

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bảy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Trâm Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Phạm Văn Nhân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh

58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Minh Công
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		434.280.344.223	387.223.510.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	68.786.481.509	187.889.977.732
111	1. Tiền		63.786.481.509	131.889.977.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	56.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.000.000.000	10.122.835.616
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.122.835.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.588.317.705	113.532.038.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	156.133.956.776	110.574.216.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	180.901.322	2.828.923.407
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	273.459.607	128.898.382
140	IV. Hàng tồn kho	08	198.171.240.246	74.014.686.466
141	1. Hàng tồn kho		198.171.240.246	74.014.686.466
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.734.304.763	1.663.972.509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	682.997.599	1.663.972.509
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.582.177.100	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	469.130.064	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.333.571.994	45.191.569.232
220	II. Tài sản cố định		18.602.508.755	24.332.792.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	18.384.091.310	24.332.792.532
222	- Nguyên giá		145.658.742.639	151.562.576.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.274.651.329)	(127.229.783.597)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	218.417.445	-
228	- Nguyên giá		709.722.800	412.824.050
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(491.305.355)	(412.824.050)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		198.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		198.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	20.858.776.700	20.858.776.700
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.620.570.000	14.620.570.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.761.793.300)	(3.761.793.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.674.286.539	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.674.286.539	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		478.613.916.217	432.415.079.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		388.315.935.481	339.117.268.813
310	I. Nợ ngắn hạn		388.315.935.481	339.117.268.813
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	216.217.428.977	80.184.653.111
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	54.000.000.000	55.008.710.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	140.752.451	1.151.468.105
314	4. Phải trả người lao động		69.630.618.473	93.987.267.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	831.256.896	401.527.049
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.460.260.879	14.787.102.374
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33.747.278.863	86.994.086.686
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.288.338.942	6.602.453.943
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.297.980.736	93.297.811.175
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	90.297.980.736	93.297.811.175
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.000.000.000	52.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.000.000.000	52.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		34.300.368.012	34.300.368.012
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.997.612.724	6.997.443.163
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.797.443.163	5.304.696.789
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.200.169.561	1.692.746.374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		478.613.916.217	432.415.079.988

Nguyễn Thị Xuân Oanh
Người lập

Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng



Trần Minh Công
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.200.169.561	2.491.946.801
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.321.059.527	8.951.910.732
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.089.734.956	281.783.803
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.648.582.261)	(3.244.998.934)
06	- Chi phí lãi vay		1.481.215.811	2.322.470.749
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.443.597.594	10.803.113.151
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.016.758.196)	16.230.502.978
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(124.156.553.780)	15.500.048.040
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		116.869.338.001	(15.548.660.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.693.311.629)	(1.663.972.509)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.500.575.072)	(2.306.372.090)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.053.887)	(1.289.795.106)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.314.115.001)	(914.104.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.429.431.970)	20.811.759.831
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.182.152.750)	(3.792.723.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.381.818	203.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(15.122.835.616)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.122.835.616	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.583.345.401	2.946.992.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.624.410.085	(10.765.293.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		211.299.354.847	405.888.803.714
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(264.506.589.064)	(341.455.010.018)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.887.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.094.734.217)	64.433.793.696
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(118.899.756.102)	74.480.259.846

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		187.889.977.732	113.669.086.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(203.740.121)	(259.368.523)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>68.786.481.509</u>	<u>187.889.977.732</u>



Nguyễn Thị Xuân Oanh
Người lập



Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng



Trần Minh Công
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bảy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303614739, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, số vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.675 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.986 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dệt may.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may (trừ tẩy nhuộm, hồ, in trên sản phẩm tại trụ sở);
- Dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và sản xuất bao bì;
- Sản xuất, mua bán nguyên phụ liệu ngành may (không tài chế phế thải nhựa, kim loại, giấy, luyện kim, đúc, gia công cơ khí).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do ảnh hưởng từ biến động của dịch Covid đã làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty biến động giảm 90,2 tỷ đồng so với năm 2020 tương đương tỷ lệ giảm 11,28%, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ biến động giảm 80,3 tỷ đồng so với năm 2020 tương đương tỷ lệ giảm 10,77%, do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 9,85 tỷ so với năm 2020 tương đương tỷ lệ giảm 18,27%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận chi phí thực tế đã chi trả và được phân bổ cho thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh trong năm là của hoạt động sản xuất sản phẩm may mặc. Theo đó, Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.006.938.276	496.998.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.779.543.233	131.392.979.615
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	56.000.000.000
	<u>68.786.481.509</u>	<u>187.889.977.732</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị là 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm.

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	10.122.835.616	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	10.122.835.616	-
	5.000.000.000	-	10.122.835.616	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
Mã CK	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.620.570.000	(3.761.793.300)	14.620.570.000	(3.761.793.300)
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Á	5.020.570.000	(3.761.793.300)	5.020.570.000	(3.761.793.300)
	24.620.570.000	(3.761.793.300)	24.620.570.000	(3.761.793.300)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tiền Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm dệt may và nguyên phụ liệu ngành may.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 34.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tiền Giang	10,00%	10,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm dệt may
- Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Bến Tre	15,00%	15,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm dệt may
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	Đồng Nai	7,00%	7,00%	Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Đồng Nai	10,00%	10,00%	Xây dựng

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Viet Thinh Korea Co.,Ltd	49.117.379.004	-	17.413.328.751	-
- F&B Co.,Ltd	51.416.178.971	-	57.469.713.912	-
- Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	7.111.343.523	-	3.503.729.473	-
- Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	12.456.232.774	-	12.638.609.764	-
- Thye Wah Han Pte Ltd	-	-	1.009.639.253	-
- Mitsui Bussan I-Fashion Ltd	35.673.712.839	-	18.066.027.319	-
- Phải thu các khách hàng khác	359.109.665	-	473.168.172	-
	156.133.956.776	-	110.574.216.644	-
	7.117.335.636	-	3.509.721.586	-

b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Á Châu	180.901.322	-	2.484.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	344.923.407	-
	180.901.322	-	2.828.923.407	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	93.753.424	-	128.898.382	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	174.071.993	-	-	-
Phải thu khác	5.634.190	-	-	-
	<u>273.459.607</u>	<u>-</u>	<u>128.898.382</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.598.333.606	-	12.389.223.874	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.877.301.908	-	16.085.857.450	-
Công cụ, dụng cụ	11.522.286	-	11.585.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.141.179.510	-	45.183.428.096	-
Thành phẩm	5.344.444.559	-	312.874.970	-
Hàng hoá	31.716.362	-	31.716.362	-
Hàng gửi đi bán	166.742.015	-	-	-
	<u>198.171.240.246</u>	<u>-</u>	<u>74.014.686.466</u>	<u>-</u>

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thọại Ngọc Hải, Phường Hòa Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.656.648.206	112.915.895.139	6.515.645.557	5.474.387.227	151.562.576.129
- Mua trong năm	-	380.900.000	185.000.000	727.977.000	1.293.877.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.197.710.490)	-	-	(7.197.710.490)
Số dư cuối năm	26.656.648.206	106.099.084.649	6.700.645.557	6.202.364.227	145.658.742.639
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.707.901.521	99.796.247.456	4.883.929.833	2.841.704.787	127.229.783.597
- Khấu hao trong năm	1.982.658.570	3.719.845.619	497.986.768	1.042.087.265	7.242.578.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.197.710.490)	-	-	(7.197.710.490)
Số dư cuối năm	21.690.560.091	96.318.382.585	5.381.916.601	3.883.792.052	127.274.651.329
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.948.746.685	13.119.647.683	1.631.715.724	2.632.682.440	24.332.792.532
Tại ngày cuối năm	4.966.088.115	9.780.702.064	1.318.728.956	2.318.572.175	18.384.091.310

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.633.780.676 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	119.906.000	292.918.050	412.824.050
- Mua trong năm	-	296.898.750	296.898.750
Số dư cuối năm	<u>119.906.000</u>	<u>589.816.800</u>	<u>709.722.800</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	119.906.000	292.918.050	412.824.050
- Khấu hao trong năm	-	78.481.305	78.481.305
Số dư cuối năm	<u>119.906.000</u>	<u>371.399.355</u>	<u>491.305.355</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	<u>218.417.445</u>	<u>218.417.445</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 412.824.050 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	213.986.861	1.640.014.176
Công cụ dụng cụ xuất dùng	469.010.738	23.958.333
	<u>682.997.599</u>	<u>1.663.972.509</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.674.286.539	-
	<u>4.674.286.539</u>	<u>-</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	78.401.427.498	78.401.427.498	22.965.805.315	22.965.805.315
- Miusui Bussan I-Fashion Ltd	85.177.114.222	85.177.114.222	20.373.411.105	20.373.411.105
- F&B Co.,Ltd	8.501.599.854	8.501.599.854	10.677.631.997	10.677.631.997
- Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	11.083.327.991	11.083.327.991	8.620.667.010	8.620.667.010
- Viet Thinh Korea Co., Ltd	12.347.224.261	12.347.224.261	7.367.644.029	7.367.644.029
- Công ty HTKD Việt Tiến Tung Shing	178.222.495	178.222.495	156.168.470	156.168.470
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Á Châu	422.128.477	422.128.477	342.143.314	342.143.314
- Thye Wah Han Pte Ltd	2.934.813.403	2.934.813.403	3.763.541.512	3.763.541.512
- Phải trả các đối tượng khác	17.171.570.776	17.171.570.776	5.917.640.359	5.917.640.359
	216.217.428.977	216.217.428.977	80.184.653.111	80.184.653.111
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	11.083.327.991	11.083.327.991	8.620.667.010	8.620.667.010

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	54.000.000.000	55.000.000.000	8.710.502	8.710.502
- Phải trả các đối tượng khác				
	54.000.000.000	55.008.710.502		
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	54.000.000.000	55.000.000.000		

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	986.203.354	1.700.931.075	2.687.134.429	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.380.560	468.262.133	466.881.573	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	58.805.396	-	61.053.887	2.248.491	-	-	-	-	98.898.678
Thuế Thu nhập cá nhân	-	98.269.464	1.143.230.727	1.142.601.513	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	702.278.580	702.278.580	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	8.189.891	319.510.853	285.846.971	-	-	-	-	-	41.853.773
	-	1.151.468.105	3.867.331.795	5.347.177.513	469.130.064	140.752.451				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.954.719	25.313.980
- Trích chi phí gia công	575.334.911	162.937.999
- Chi phí phải trả khác	249.967.266	213.275.070
	831.256.896	401.527.049

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.599.505.500	1.174.560.000
- Bảo hiểm xã hội	7.899.152.636	47.684.161
- Bảo hiểm xã hội	385.318.057	374.998.754
- Bảo hiểm y tế	3.249.564	1.712.567
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.312.500.000	13.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	260.535.122	188.146.892
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	11.460.260.879	14.787.102.374
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	1.312.500.000	13.000.000.000

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thợ Ngọc Hậu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
	86.994.086.686	86.994.086.686	211.259.781.241	33.747.278.863
	86.994.086.686	86.994.086.686	211.259.781.241	33.747.278.863
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại	86.994.086.686	86.994.086.686	211.259.781.241	33.747.278.863
	<u>86.994.086.686</u>	<u>86.994.086.686</u>	<u>211.259.781.241</u>	<u>33.747.278.863</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV-038/016/21/021 ngày 10/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thủ Đức với Công ty Cổ phần May Việt Thịnh với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng; thời hạn từng khoản vay tùy theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 869.415,59 USD tương đương 19.927.005.323 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng số TAB.DN.1276.110122 ngày 17/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần May Việt Thịnh với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.942 USD tương đương 593.293.540 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 02 TLPHSX/2021/HĐTD ngày 05/11/2021, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02 TLPHSX/2021/HĐTD/PL01 ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng Chính sách Xã hội quận Tân Phú và quận 11 với Công ty Cổ phần May Việt Thịnh với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 13.226.980.000 đồng;
 - + Mục đích vay: trả lương phục hồi sản xuất tháng 10, 11 năm 2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.226.980.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
58 Thọại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	34.074.668.495	5.304.696.789	91.379.365.284			
Lãi trong năm trước	-	-	2.256.995.166	2.256.995.166			2.256.995.166
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2020	-	225.699.517	(225.699.517)	-			-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2020	-	-	(338.549.275)	(338.549.275)			(338.549.275)
Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	34.300.368.012	6.997.443.163	93.297.811.175			
Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	34.300.368.012	6.997.443.163	93.297.811.175			
Lãi trong năm nay	-	-	2.200.169.561	2.200.169.561			2.200.169.561
Chia cổ tức (*)	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)			(5.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	34.300.368.012	3.997.612.724	90.297.980.736			

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	2.256.995.166
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	225.699.517
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	338.549.275
Chi trả cổ tức	75,00	1.692.746.374

(Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2020)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Vốn góp của tổ chức	25,24	13.125.000.000	25,24	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	74,76	38.875.000.000	74,76	38.875.000.000
	100	52.000.000.000	100	52.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.200.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.887.500.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.887.500.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.312.500.000	13.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.300.368.012	34.300.368.012
	34.300.368.012	34.300.368.012

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1998 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 11.814,90 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2021	01/01/2021
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công (*)	27.136.967.645	36.271.609.699

(*) Giá trị vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại thời điểm cuối kỳ bao gồm nguyên phụ liệu, bán thành phẩm các loại, giá trị được phản ánh trên Báo cáo tài chính đang được xác định dựa trên giá trị tương ứng các mặt hàng tồn kho của Công ty.

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ.(USD)	2.487.391,54	4.812.408,77

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	601.615.544.126	639.763.784.243
Doanh thu gia công	107.823.476.378	159.834.738.097
	<u>709.439.020.504</u>	<u>799.598.522.340</u>
	<u>21.019.993.035</u>	<u>131.522.947.050</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng đã bán	573.789.848.690	605.423.034.444
Giá vốn gia công	91.575.729.050	140.251.984.040
	<u>665.365.577.740</u>	<u>745.675.018.484</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	738.200.443	1.491.726.206
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	25.547.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.810.000.000	1.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.206.207.894	5.856.105.750
	<u>9.754.408.337</u>	<u>8.923.379.770</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.481.215.811	2.322.470.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.793.913.595	2.088.451.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.089.734.956	281.783.803
	4.364.864.362	4.692.706.063

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.096.679.382	7.497.145.009
Chi phí khác bằng tiền	35.824.000	55.793.556
	8.132.503.382	7.552.938.565

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.573.209.785	423.806.244
Chi phí nhân công	24.487.129.291	34.585.189.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.356.853.173	1.494.683.722
Thuế, phí, và lệ phí	762.710.068	1.020.670.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.554.844.053	8.326.772.107
Chi phí khác bằng tiền	3.632.455.925	2.678.126.776
	39.367.202.295	48.529.248.691

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.381.818	203.272.728
Thu nhập khác	138.618.588	219.711.683
	239.000.406	422.984.411

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.200.169.561	2.491.946.801
Các khoản điều chỉnh tăng	720.968.980	389.823.961
- Chi phí không hợp lệ	-	460.517
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	720.968.980	389.363.444
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.199.363.444)	(1.707.012.587)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.810.000.000)	(1.550.000.000)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(389.363.444)	(157.012.587)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(278.224.903)	1.174.758.175
	-	234.951.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	234.951.635

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	58.805.396	1.113.648.867
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(61.053.887)	(1.289.795.106)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	(2.248.491)	58.805.396

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.200.169.561	2.256.995.166
Các khoản điều chỉnh	-	(338.549.275)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(338.549.275)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.200.169.561	1.918.445.891
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423	369

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.961.943.020	303.180.325.280
Chi phí nhân công	191.761.451.954	258.345.820.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.321.059.527	8.951.910.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.560.473.011	21.819.283.148
Chi phí khác bằng tiền	5.364.166.723	6.994.733.004
	761.969.094.235	599.292.072.686

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.786.481.509	-	187.889.977.732	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.407.416.383	-	110.703.115.026	-
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	10.122.835.616	-
	230.193.897.892	-	308.715.928.374	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.747.278.863	86.994.086.686
Phải trả người bán, phải trả khác	227.677.689.856	94.971.755.485
Chi phí phải trả	831.256.896	401.527.049
	262.256.225.615	182.367.369.220

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.786.481.509	-	-	68.786.481.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.407.416.383	-	-	156.407.416.383
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	230.193.897.892	-	-	230.193.897.892

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.889.977.732	-	-	187.889.977.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.703.115.026	-	-	110.703.115.026
Các khoản cho vay	10.122.835.616	-	-	10.122.835.616
	308.715.928.374	-	-	308.715.928.374

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	33.747.278.863	-	-	33.747.278.863
Phải trả người bán, phải trả khác	227.677.689.856	-	-	227.677.689.856
Chi phí phải trả	831.256.896	-	-	831.256.896
	262.256.225.615	-	-	262.256.225.615
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	86.994.086.686	-	-	86.994.086.686
Phải trả người bán, phải trả khác	94.971.755.485	-	-	94.971.755.485
Chi phí phải trả	401.527.049	-	-	401.527.049
	182.367.369.220	-	-	182.367.369.220

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	211.299.354.847	405.888.803.714
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	264.506.589.064	341.455.010.018

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	601.283.228.002	108.155.792.502	709.439.020.504
Tài sản bộ phận	148.601.963.561	7.986.354.144	156.588.317.705
Tài sản không phân bổ	-	-	322.025.598.512
Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	1.788.775.750

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.019.993.035	131.522.947.050
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	21.008.178.475	131.302.420.690
- Công ty TNHH Việt Khánh	11.814.560	220.526.360
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.359.571.154	28.820.466.009
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	21.359.571.154	28.820.466.009
Doanh thu hoạt động tài chính	2.810.000.000	1.930.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	1.050.000.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	500.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.260.000.000	630.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.117.335.636	3.509.721.586
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	7.111.343.523	3.503.729.473
- Công ty TNHH Việt Khánh	5.992.113	5.992.113
Phải trả cho người bán ngắn hạn	11.083.327.991	8.620.667.010
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	11.083.327.991	8.620.667.010

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	54.000.000.000	55.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	54.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.312.500.000	13.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	1.312.500.000	3.281.250.000
- Các cổ đông khác	-	9.718.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	804.206.520	2.647.676.973


Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Xuân Oanh
 Người lập


 Hồ Ngọc Huy
 Kế toán trưởng


 Trần Minh Công
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

